CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 31/12/2025	9,460 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.4%	**-0.3%**	**-9.9%**

DT thuần
Q4/25
209
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 112| 115%
YoY: ▲ 84.0| 67.5%

LN thuần
Q4/25
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.50| 15.6%
YoY: ▲ 6.60| 54.7%

LN sau thuế
Q4/25
18.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.20| 14.0%
YoY: ▲ 6.10| 51.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
15.3%
YoY: +/-▼ 3.1%

ROE
2025
6.7%
YoY: +/-▼ 3.8%

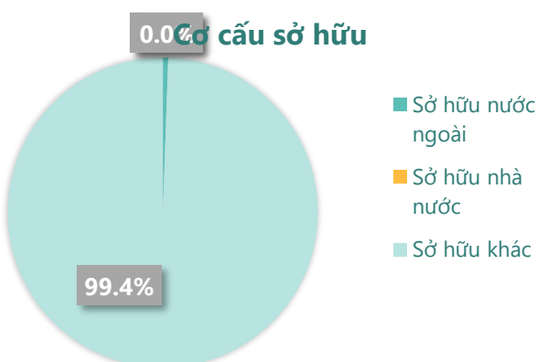
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,877 - 12,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	647
Số lượng CPLH (CP)	68,399,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	909,035
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.58
EPS	826
P/E	11.5

DT thuần
2025
578
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113| 24.3%

LN thuần
2025
68.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.5| 55.5%

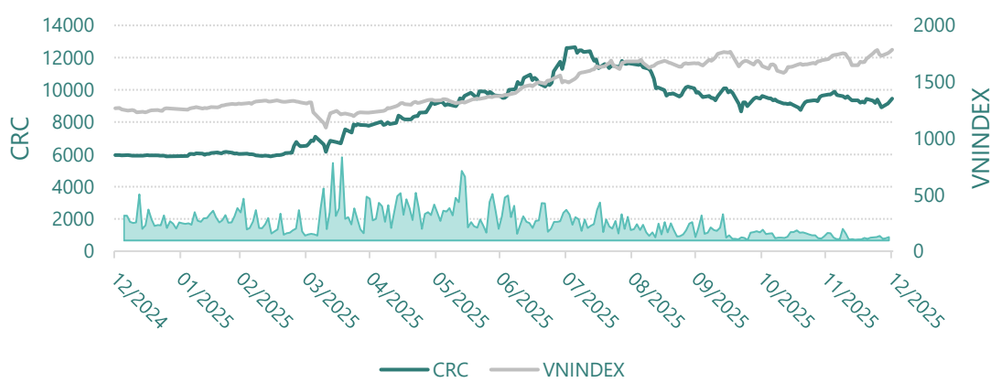
LN sau thuế
2025
61.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.30| -6.5%

Cơ cấu sở hữu

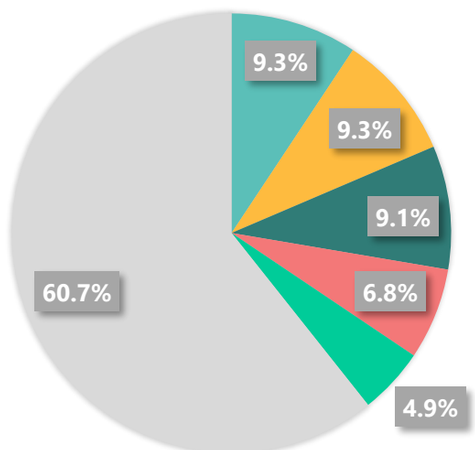


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



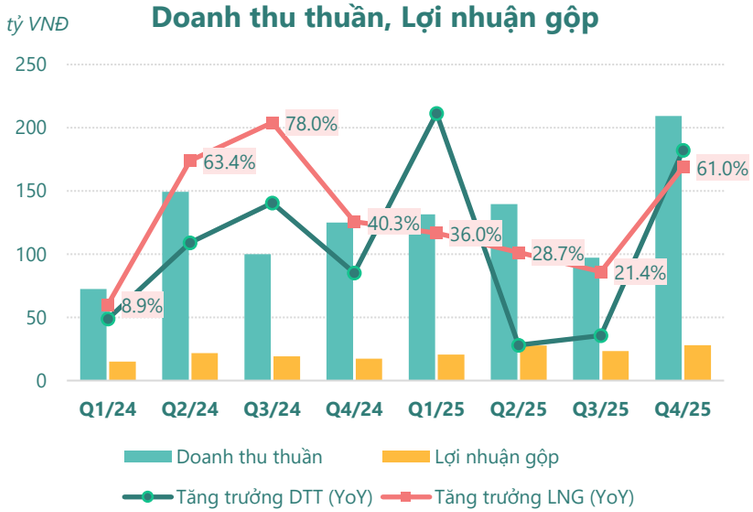
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

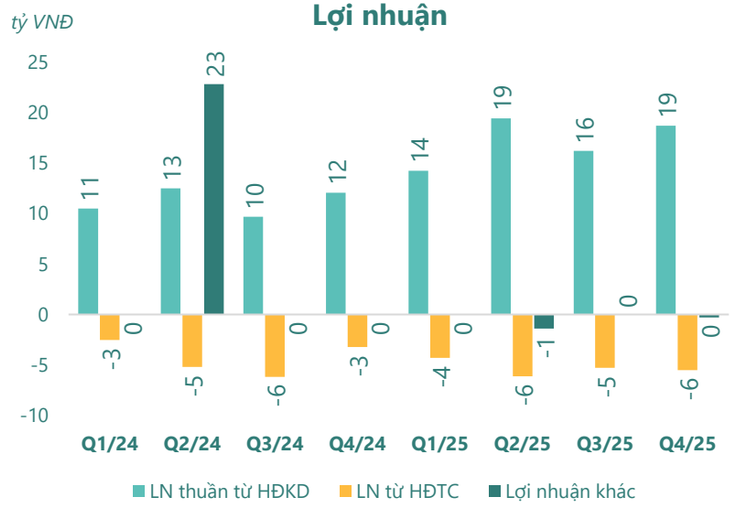
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



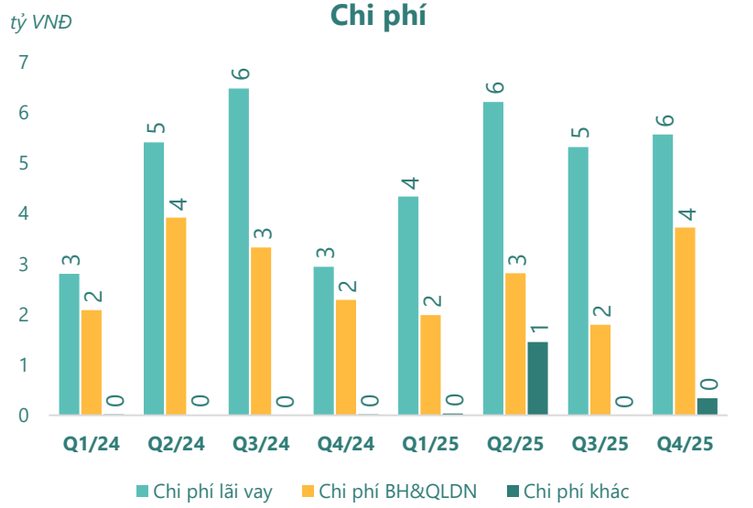
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



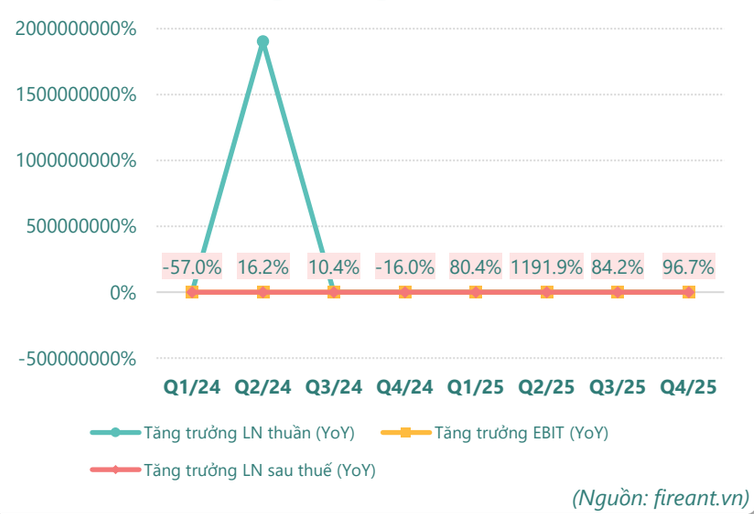
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



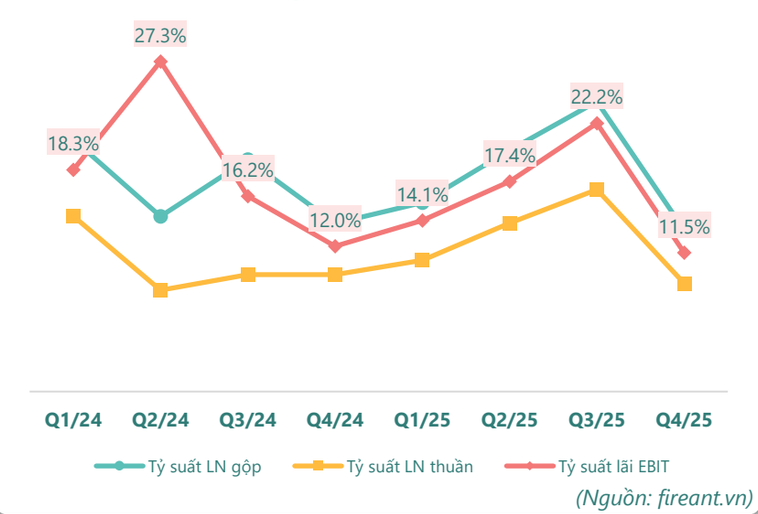
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



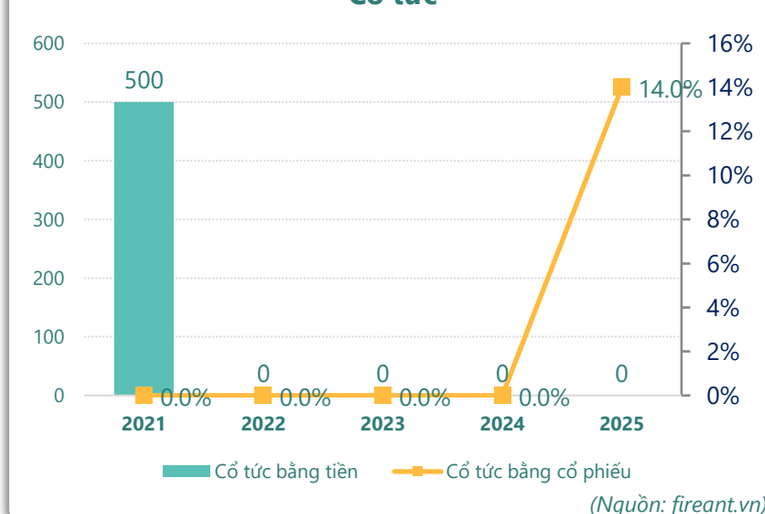
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

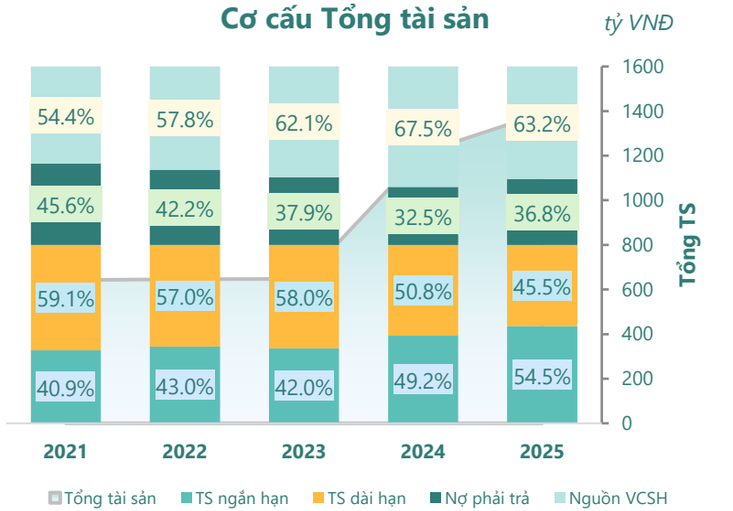
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

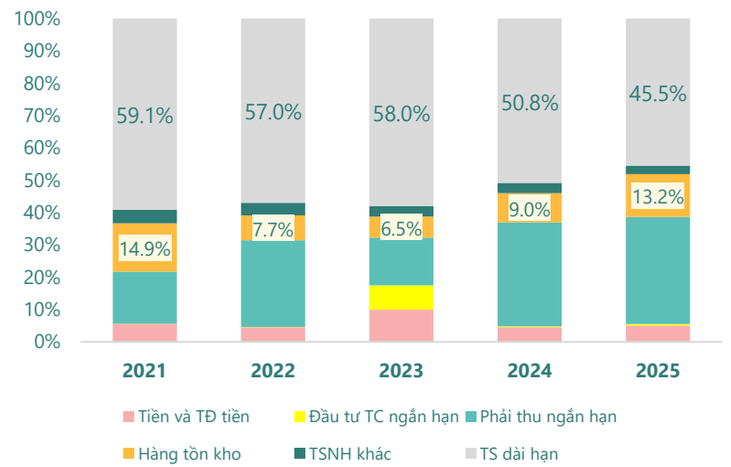
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



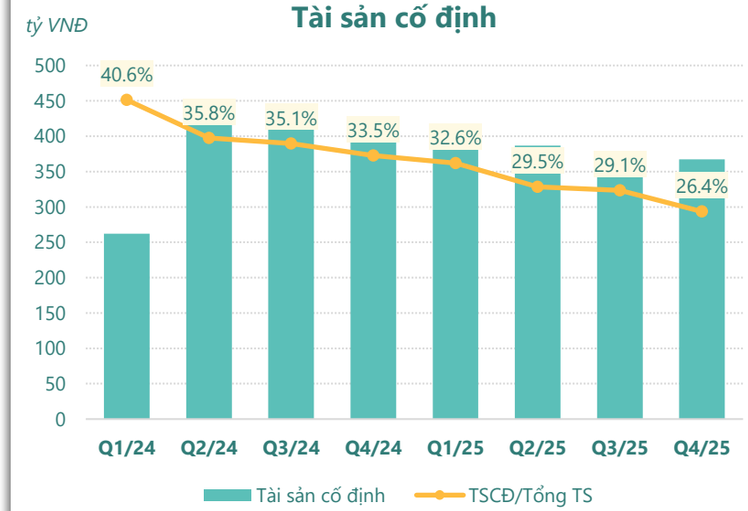
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



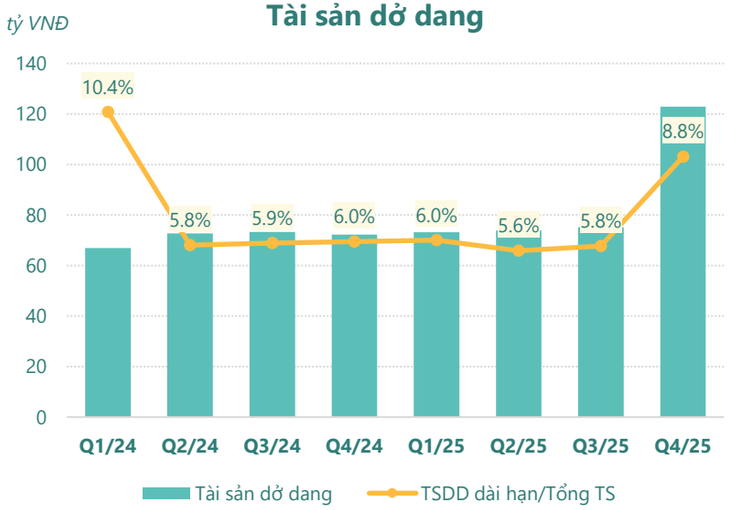
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



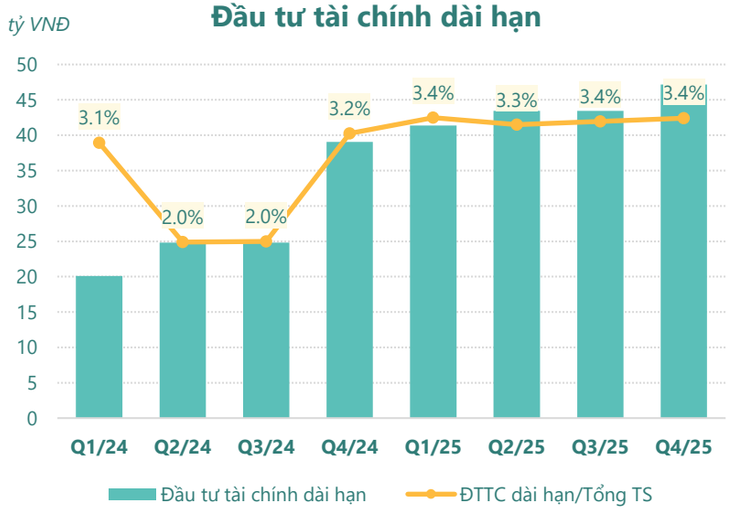
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



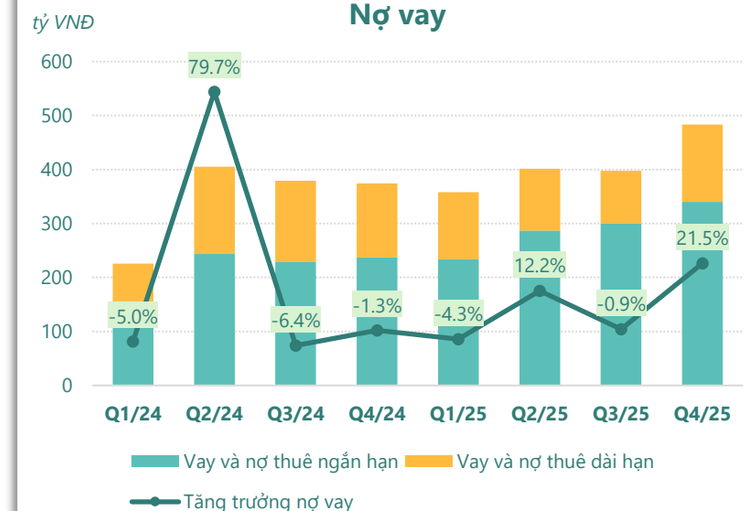
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

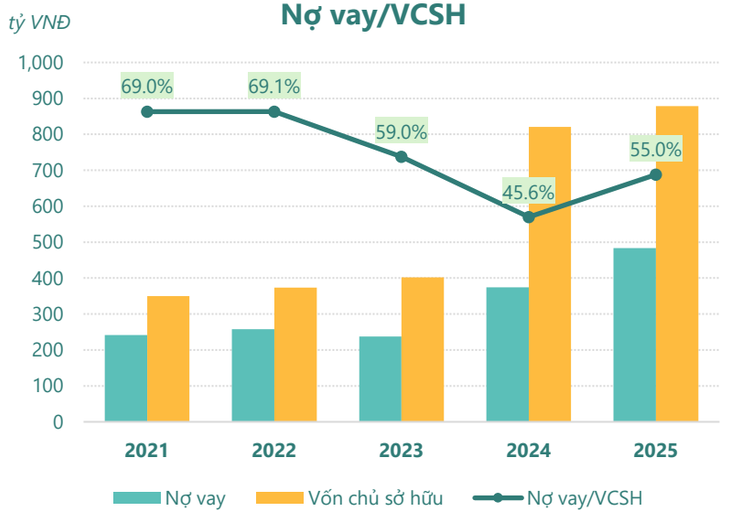
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

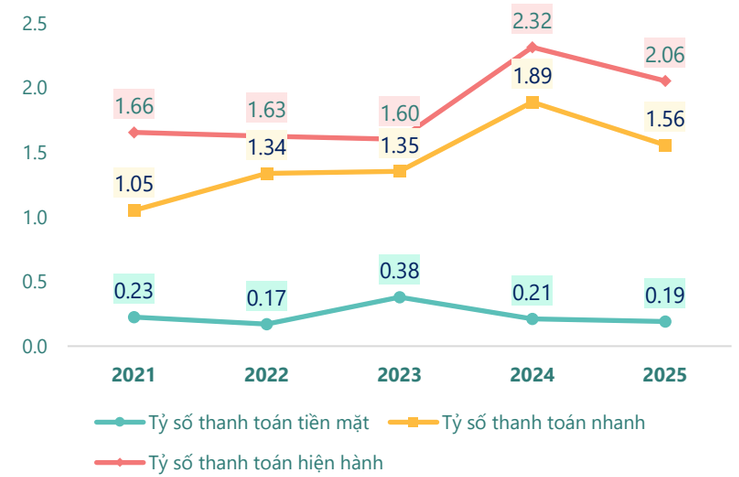
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



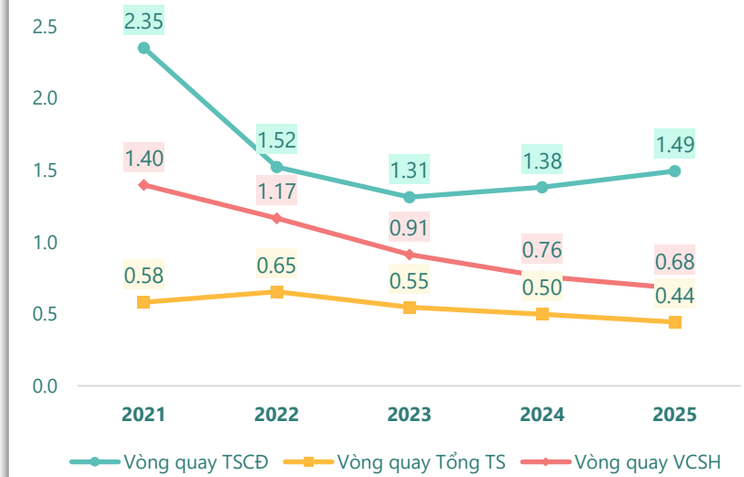
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



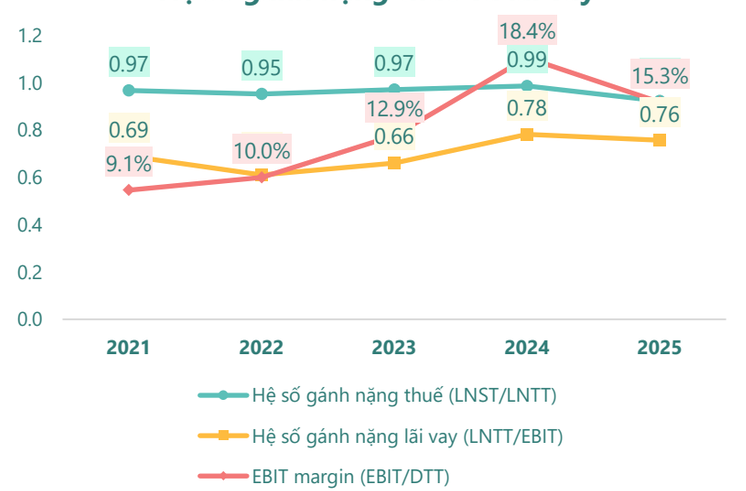
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



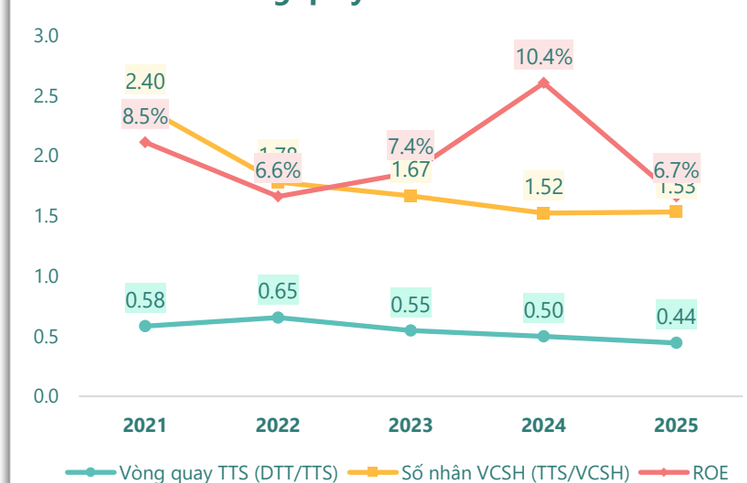
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



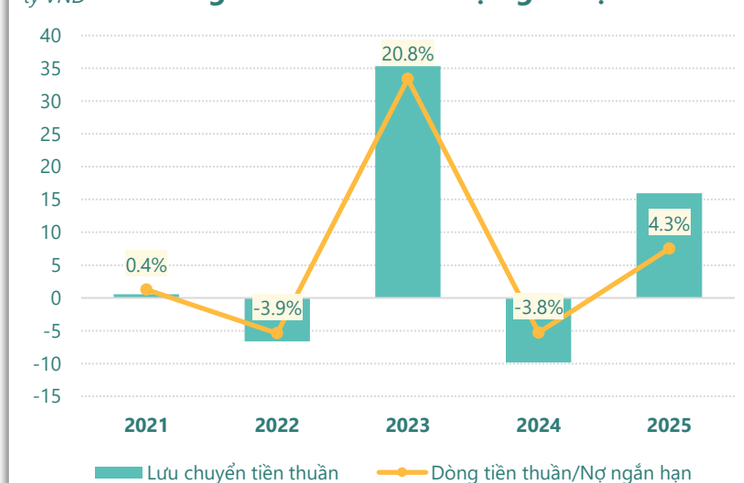
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**209**	**125**	**67.5%**	**578**	**465**	**24.3%**
Giá vốn hàng bán	181	108	68.0%	478	392	21.9%
Lợi nhuận gộp	28.0	17.4	60.7%	99.7	72.6	37.4%
Doanh thu HĐTC	0.05	1.36	-96.4%	0.21	1.27	-83.3%
Chi phí TC	5.57	4.57	21.9%	21.5	19.2	11.9%
Chi phí lãi vay	5.57	2.95	88.8%	21.5	18.7	14.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.21**	**-100%**	**0.53**	**0.21**	**149%**
Chi phí bán hàng	0.12	0.00		0.23	1.75	-87.1%
Chi phí QLDN	**3.60**	**2.28**	**58.0%**	**10.1**	**8.97**	**12.5%**
LN thuần từ HĐKD	18.7	12.1	54.7%	68.7	44.2	55.5%
Lợi nhuận khác	**-0.28**	**0.00**		**-1.69**	**22.8**	**-107%**
LN trước thuế	18.4	12.1	52.4%	67.0	67.0	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	**18.0**	**11.9**	**51.4%**	**61.8**	**66.1**	**-6.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**11.0**	**47.5%**	**56.5**	**63.7**	**-11.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	-115	1.45	-40.4	-0.57	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.14	70.5	-9.99	47.5	-17.1	-51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.8	59.4	-16.1	43.6	-3.67	35.4
Tiền đầu kỳ	47.3	33.6	54.7	30.0	80.7	59.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.7**	**15.2**	**-24.7**	**50.7**	**-21.4**	**11.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.6	48.8	30.0	80.7	59.4	70.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,390**	**1,215**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	757	597	26.8%
Tiền và tương đương tiền	70.6	54.7	29.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.83	3.98	46.4%
Phải thu ngắn hạn	461	390	18.3%
Hàng tồn kho	183	110	67.3%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	38.9	-7.1%
Tài sản dài hạn	**633**	**618**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	367	407	-9.7%
Bất động sản đầu tư	53.0	53.0	0.0%
Tài sản dở dang	123	72.8	68.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	47.2	41.4	14.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.36**	**1.47**	**-75.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	512	394	29.7%
Nợ ngắn hạn	**368**	**258**	**42.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	238	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.2	14.1	-13.8%
Nợ dài hạn	143	137	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	136	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**878**	**820**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**878**	**820**	**7.1%**
Vốn điều lệ	684	600	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)